

UBND HUYỆN CÙ CHI
TRƯỜNG MN PHẠM VĂN CỘI 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 239/QĐ-MNPVC1

Cù Chi, ngày 02 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán quý III năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN PHẠM VĂN CỘI 1

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ đề nghị bộ phận chuyên môn;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán quý III NSNN năm 2024 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Ban Giám hiệu, bộ phận kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Thị Kim Loan

Đơn vị: TRƯỜNG MN PHẠM VĂN CỘI 1

Chương:622

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III NĂM 2024**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	TỔNG CỘNG CHI	14.039.719.654	5.223.291.508	37%	
	1. CHI THƯỜNG XUYÊN	6.193.741.654	2.618.440.606	42%	
	a.Chi thanh toán cá nhân	2.768.529.770	2.332.125.034		
6000	Tiền lương	1.470.139.200	1.092.866.980		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.470.139.200	1.092.866.980		
6050	Tiền công trả chi lao động thường xuyên theo	208.073.000	191.880.000		
6051	Tiền công trả chi lao động thường xuyên theo hợp đ	208.073.000	191.880.000		
6100	Phụ cấp lương	701.240.572	679.580.720		
6101	Phụ cấp chức vụ= 1,65 x12x1.490.000	29.502.000	28.763.905		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	189.928.000	249.256.820		
6112	Phụ cấp ưu đãi	472.906.332	392.954.744		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc =	1.788.000	1.503.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên n	7.116.240	7.102.251		
6300	Các khoản đóng góp	344.076.998	322.797.334		
6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%	256.227.552	236.062.709		
6302	Bảo hiểm y tế 3%	43.924.723	41.413.107		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	29.283.149	26.003.402		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	14.641.574	13.804.373		
6349	Các khoản đóng góp khác	0	5.513.743		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	45.000.000	45.000.000		
6449	Chi trợ cấp tết mức 1.800.000 đ/người- 25 ng *	45.000.000	45.000.000		
b	Chi hoạt động	576.776.177	286.315.572		
6200	Tiền thưởng	15.120.000	75.000.000		
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	15.120.000			
6299	Các khoản khác	0	75.000.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	68.400.000	27.892.572		
6501	Tiền điện= 5.500.000x12T	66.000.000	27.196.422		
6502	Tiền nước= 200.000x12T	2.400.000	696.150		
6550	Vật tư văn phòng	38.000.000	18.839.000		
6551	Văn phòng phẩm= 18.000.000/năm	18.000.000	7.838.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.000.000	6.741.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	10.000.000	4.260.000		
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	39.400.000	16.225.000		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện	2.400.000			
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí t	5.000.000	625.000		
6618	Khoản điện thoại= 1.000.000x 12th	12.000.000	7.800.000		
6649	Chi khác	20.000.000	7.800.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6700	Công tác phí	22.400.000	13.950.000		
6702	Phụ cấp công tác phí=5.000.000/năm	5.000.000			
6704	Khoản công tác phí= 1.450.000x 12th	17.400.000	13.950.000		
6750	Chi phí thuê mướn	173.256.177	98.589.000		
6757	Thuê lao động trong nước=(4.680.000x 12th*2người	153.256.177	94.089.000		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	10.000.000	4.500.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000			
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên m	110.000.000			
6907	Nhà cửa	20.000.000			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0			
6921	Đường điện, cấp thoát nước=30.000.000/năm	30.000.000			
6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0			
6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.000.000			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên m	70.000.000			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000			
6999	Tài sản và thiết bị khác	50.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.000.000	28.620.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư mua hàng hóa, vật tư	20.000.000	28.620.000		
7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	0			
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuy	10.000.000			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	10.200.000	7.200.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin(Phần m	10.200.000	7.200.000		
	Trong đó: Mua bằng quyền phần mềm phân	10.200.000			
c	Chi từ kinh phí tiết kiệm	197.912.230			
6250	Phúc lợi tập thể	54.400.000			
6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị(32*200.000 đ / t	6.400.000			
6299	Các khoản khác (32 người *500.000 đ *3 ngày l	48.000.000			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	111.512.230			
6404	Chi bổ sung thu nhập	111.512.230			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	32.000.000			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động(32 người*	32.000.000			
	3. Chi không thường xuyên năm 2024(a+b+c)	4.745.690.562	2.604.850.902		
	a.Chi thanh toán cá nhân	4.553.034.562	2.387.305.426		
6000	Tiền lương	305.542.879	201.979.582		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	305.542.879	201.979.582		
	Lương BC=(79,84x310.000x12 tháng)	297.004.800			
	Năng bậc lương BC từ T1-T12/2024(MLTT: 310.00	8.538.079			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6100	Phụ cấp lương	1.173.498.867	421.004.097		
6101	Phụ cấp chức vụ= 1,65 x12x310.000	6.138.000	5.302.320		
6112	+ Hệ số phụ cấp ưu đãi năm 2024=(26,4489 x12x310.000)	6.138.000	72.914.646		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	372.000	279.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung = 10,007 x 372.000	37.226.040	29.974.532		
6103	PC thu hút(Hỗ trợ theo nghị quyết 04 (bằng Đại học)	391.770.000	54.000.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên n	181.259.919	153.316.759		
6116	PC đặt biệt khác của ngành=85,47*25%*1.490.000*	458.343.000	105.216.840		
6300	Các khoản đóng góp	102.808.816	88.544.440		
6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%	70.998.806	64.183.476		
6302	Bảo hiểm y tế 3%	15.905.005	11.257.623		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	10.603.337	7.864.833		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	5.301.668	3.752.535		
6349	Các khoản đóng góp khác		1.485.973		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.971.184.000	1.675.777.307		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.971.184.000	1.675.777.307		
b	Chi hoạt động	192.656.000	217.545.476		
6150	Học bổng học sinh sinh viên	10.250.000	11.850.000		
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí (giảm học phí 3 bé,miễn hp 2 bé)	3.150.000	3.150.000		
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí là dân tộc thiểu số theo NQ23/2022	2.700.000	2.700.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.200.000	1.200.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác: Hỗ trợ ăn trưa	3.200.000	4.800.000		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000	29.890.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000.000	29.890.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.000.000			
6921	Đường điện, cấp thoát nước=20.000.000/năm	20.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	23.400.000		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	23.400.000		
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	152.406.000	152.405.476		
8049	Chi hỗ trợ khác	152.406.000	152.405.476		



HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG
MÃM NON
PHẠM VĂN CỘI

Trang Thị Kim Loan

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 9 Năm 2024

Tên đơn vị: Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1

Mã ĐVQHNS: 1071010

Địa chỉ: ấp 3, xã Phạm Văn Cội, huyện Cù Chi, Tp HCM

Đơn vị: đồng

Diễn giải		Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1071010.00000				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		0			
Tài khoản:	3713.0.1071010.94006				
Số dư đầu kỳ		749.659			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		749.659			
Tài khoản:	3713.0.1071010.94001				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		0			
Tài khoản:	3713.0.1071010.94007				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		0			
Tài khoản:	3713.0.1071010.94005				
Số dư đầu kỳ		6.507.621			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		6.507.621			
Tài khoản:	3716.3.1071010.00000				
Số dư đầu kỳ		219.290.311			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		219.290.311			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

Ngô Hoàng Lâm

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Ngày ký: 02/10/2024 09:08:07
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Van Ngo Thi Bich 03

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Hạnh
Ngày ký: 01/10/2024 14:00:30
Đơn vị: Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1

Người ký: TRANG THI KIM LOAN
Ngày ký: 01/10/2024 15:48:03
Đơn vị: Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1

Nguyễn Thị Kiều Hạnh

TRANG THI KIM LOAN

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	071	6103	00000	0	0	0	54.000.000	0	54.000.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	071	6115	00000	0	0	64.015.147	153.316.759	64.015.147	153.316.759
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	12	071	6116	00000	0	0	0	105.216.840	0	105.216.840
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	071	6156	00000	0	0	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
Bảo hiểm xã hội	12	071	6301	00000	0	0	10.132.024	24.163.509	10.132.024	24.163.509
Bảo hiểm y tế	12	071	6302	00000	0	0	1.788.008	4.240.802	1.788.008	4.240.802
Kinh phí công đoàn	12	071	6303	00000	0	0	1.192.003	3.089.584	1.192.003	3.089.584
Bảo hiểm thất nghiệp	12	071	6304	00000	0	0	595.998	1.413.594	595.998	1.413.594
Các khoản đóng góp khác	12	071	6349	00000	0	0	297.998	574.480	297.998	574.480
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	263.971.091	600.523.661	263.971.091	600.523.661
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	071	6912	00000	0	0	29.890.000	29.890.000	29.890.000	29.890.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	071	7012	00000	0	0	0	23.400.000	0	23.400.000
Chi hỗ trợ khác	12	071	8049	00000	0	0	0	152.405.476	0	152.405.476
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	455.949.175	1.092.866.980	455.949.175	

Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	70.200.000	191.880.000	70.200.000	191.880.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	12.177.970	28.763.905	12.177.970	28.763.905
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	249.256.820	249.256.820	249.256.820	249.256.820
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	161.518.363	392.954.744	161.518.363	392.954.744
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	609.000	1.503.000	609.000	1.503.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	2.920.602	7.102.251	2.920.602	7.102.251
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	0	75.000.000	0	75.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	93.005.191	236.062.709	93.005.191	236.062.709
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	16.412.681	41.413.107	16.412.681	41.413.107
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	10.754.584	26.003.402	10.754.584	26.003.402
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	5.470.895	13.804.373	5.470.895	13.804.373
Các khoản đóng góp khác	13	071	6349	00000	0	0	2.735.448	5.513.743	2.735.448	5.513.743
Chi khác	13	071	6449	00000	0	0	0	45.000.000	0	45.000.000
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	8.163.815	27.196.422	8.163.815	27.196.422
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	122.850	696.150	122.850	696.150
văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	7.838.000	7.838.000	7.838.000	7.838.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	2.990.000	6.741.000	2.990.000	6.741.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	00000	0	0	0	625.000	0	625.000
Khoản điện thoại	13	071	6618	00000	0	0	3.000.000	7.800.000	3.000.000	7.800.000
Khác	13	071	6649	00000	0	0	3.000.000	7.800.000	3.000.000	7.800.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	5.250.000	13.950.000	5.250.000	13.950.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	28.079.200	94.089.000	28.079.200	94.089.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	0	0	0	4.500.000	0	4.500.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	28.620.000	28.620.000	28.620.000	28.620.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	0	7.200.000	0	7.200.000
Lương theo ngạch, bậc	14	071	6001	00000	0	0	69.826.352	201.979.582	69.826.352	201.979.582

Phụ cấp chức vụ	14	071	6101	00000	0	0	1.859.690	5.302.320	1.859.690	5.302.320
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	071	6112	00000	0	0	24.763.453	72.914.646	24.763.453	72.914.646
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	14	071	6113	00000	0	0	93.000	279.000	93.000	279.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	071	6115	00000	0	0	10.225.651	29.974.532	10.225.651	29.974.532
Bảo hiểm xã hội	14	071	6301	00000	0	0	13.452.433	40.019.967	13.452.433	40.019.967
Bảo hiểm y tế	14	071	6302	00000	0	0	2.373.959	7.016.821	2.373.959	7.016.821
Kinh phí công đoàn	14	071	6303	00000	0	0	1.680.008	4.775.249	1.680.008	4.775.249
Bảo hiểm thất nghiệp	14	071	6304	00000	0	0	791.320	2.338.941	791.320	2.338.941
Các khoản đóng góp khác	14	071	6349	00000	0	0	395.660	911.493	395.660	911.493
Chi khác	14	071	6449	00000	0	0	473.295.572	1.075.253.646	473.295.572	1.075.253.646
Cộng:					0	0	2.154.823.961	5.223.291.508	2.154.823.961	5.223.291.508
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Hoàng Lâm

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Ngày ký: 02/10/2024 09:08:07
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Van Ngo Thi Bich 03

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

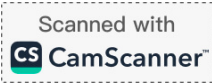
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Hạnh
Ngày ký: 01/10/2024 14:00:30
Đơn vị: Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1

Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Người ký: TRANG THỊ KIM LOAN
Ngày ký: 01/10/2024 15:48:03
Đơn vị: Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1

TRANG THỊ KIM LOAN



BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	071	00000	0	1.476.625.000	1.600.000	1.478.225.000	1.478.225.000	383.732.269	1.164.084.705	0	0	0	314.140.295
13	071	00000	182.923.177	3.539.054.000	0	3.539.054.000	3.721.977.177	1.172.334.594	2.618.440.606	0	0	0	1.103.536.571
14	071	00000	82.818.562	3.186.247.000	0	3.186.247.000	3.269.065.562	598.757.098	1.440.766.197	0	0	0	1.828.299.365
Cộng:			265.741.739	8.201.926.000	1.600.000	8.203.526.000	8.469.267.739	2.154.823.961	5.223.291.508	0	0	0	3.245.976.231
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Hoàng Lâm

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Ngày ký: 02/10/2024 09:08:07
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Hạnh
Ngày ký: 01/10/2024 14:00:30
Đơn vị: Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1

Người ký: TRANG THỊ KIM LOAN
Ngày ký: 01/10/2024 15:48:03
Đơn vị: Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1

